

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 – 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN  
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 09 năm 2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 01, Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ địa chỉ cũ: Số 131 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ mới: Số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 57 tỷ VND lên thành 99 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 07 năm 2009 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô 2 – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 343/20, Tổng Văn Trản, Phường 5, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc bổ sung thêm 12 địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28 tháng 01 năm 2011 về việc bổ sung thông tin về chi nhánh, và thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 05 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 99 tỷ VND lên thành 185 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 19 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 08 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và tăng vốn điều lệ từ 185 tỷ VND lên thành 600 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10 tháng 09 năm 2016 về việc thay đổi thông tin điện thoại liên lạc.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 04 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) – 39 505 505
- Fax : (028) – 38 546 127



CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN  
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSDC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên	
Ông Trần Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	



**Ban kiểm soát**

**Họ và tên**

Ông Nguyễn Quốc Soạn  
Bà Đoàn Thị Thanh Nga  
Bà Huỳnh Thị Hạnh  
Bà Trần Thị Kim Hòa

**Chức vụ**

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/06/2020  
Miễn nhiệm ngày 29/06/2020

**Ban điều hành, quản lý**

**Họ và tên**

Ông Phạm Hoàng Hiệp  
Ông Đoàn Minh Tâm  
Ông Nguyễn Tuấn Việt  
Ông Nguyễn Hồ Minh  
Ông Nim Vuồn Phu  
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết  
Bà Phạm Thị Lệ Thu

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng  
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/04/2020  
Miễn nhiệm ngày 01/04/2020

Bổ nhiệm ngày 01/07/2020  
Miễn nhiệm ngày 01/07/2020

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Hiệp, chức vụ Tổng Giám đốc.

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



**KIỀU NAM THÀNH**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 192/2021/BCKT-HCM.00380



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại mục 5.3.1 và 6.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản phải thu từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt, khoản phải thu này mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.
2. Như được trình bày tại mục 5.15 của Thuyết minh báo cáo tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn công ty TNHH MTV (trước khi cổ phần hóa) với số tiền là 4.606.921.103 VND, làm cho khoản mục tiền lương phải trả người lao động có số dư Nợ với số tiền tương ứng. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa xử lý khoản lương chi thừa này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

0044  
CÔN  
TN  
KIỂM  
C VI  
TPH



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>145.233.416.666</b>	<b>185.645.755.877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>61.206.792.605</b>	<b>26.476.651.608</b>
1. Tiền	111		10.734.445.935	23.091.651.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.472.346.670	3.385.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.384.749.000</b>	<b>2.260.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.384.749.000	2.260.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.569.361.459</b>	<b>124.195.391.469</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	43.709.880.517	79.888.433.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	712.853.831	5.435.210.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	22.756.803.832	39.664.770.956
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(610.176.721)	(793.023.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>5.811.064.715</b>	<b>10.974.976.644</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.811.064.715	10.974.976.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.261.448.887</b>	<b>21.738.736.156</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	4.130.647.712	2.390.557.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.055.632.091	11.345.037.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.075.169.084	8.003.141.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>539.315.626.352</b>	<b>559.670.029.927</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>145.650.000</b>	<b>185.120.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	145.650.000	185.120.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>521.837.735.177</b>	<b>489.836.957.647</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	519.858.482.388	489.349.127.107
- Nguyên giá	222		1.048.749.341.048	1.292.432.455.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(528.890.858.660)	(803.083.327.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.979.252.789	487.830.540
- Nguyên giá	228		2.593.521.250	830.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614.268.461)	(342.269.460)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>664.083.636</b>	<b>46.453.519.280</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	664.083.636	46.453.519.280
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.668.157.539</b>	<b>23.194.433.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.668.157.539	23.194.433.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>684.549.043.018</b>	<b>745.315.785.804</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>338.947.407.455</b>	<b>339.088.533.079</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208.840.276.534</b>	<b>223.940.555.022</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	112.948.139.511	133.163.269.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.262.580.670	615.003.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.725.683.237	456.320
4. Phải trả người lao động	314	5.15	20.932.672.726	736.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	105.599.642	546.785.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	201.582.102	2.024.470.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	5.503.308.953	1.721.457.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	53.143.304.053	84.579.862.802
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	17.405.640	552.749.848
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130.107.130.921</b>	<b>115.147.978.057</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	55.181.000.000	3.721.666.684
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	601.440.000	678.875.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	74.324.690.921	110.747.436.373
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**


Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>345.601.635.563</b>	<b>406.227.252.725</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.21	<b>345.601.635.563</b>	<b>406.227.252.725</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(254.398.364.437)	(202.791.505.345)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(204.863.722.270)	(137.617.727.674)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(49.534.642.167)	(65.173.777.671)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	9.018.758.070
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>684.549.043.018</b>	<b>745.315.785.804</b>

  
**NGUYỄN THỊ VÂN ANH**  
 Người lập

  
**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**  
 Kế toán trưởng

  
**PHẠM HOÀNG HIỆP**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021






**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>398.435.637.747</b>	<b>578.829.383.452</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10	6.1	<b>398.435.637.747</b>	<b>578.829.383.452</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	359.716.806.562	586.017.539.772
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		<b>38.718.831.185</b>	<b>(7.188.156.320)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	412.833.010	273.480.626
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.911.929.005	11.123.488.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.870.460.531	9.714.543.661
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	118.004.492	542.450.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	79.609.760.682	61.412.689.780
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		<b>(49.508.029.984)</b>	<b>(79.993.304.237)</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.812.486.986	16.424.658.756
12. Chi phí khác	32	6.8	5.733.457.845	1.605.132.190
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>79.029.141</b>	<b>14.819.526.566</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>(49.429.000.843)</b>	<b>(65.173.777.671)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	105.641.324	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		<b>(49.534.642.167)</b>	<b>(65.173.777.671)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.9	<b>(826)</b>	<b>(1.202)</b>

  
**NGUYỄN THỊ VÂN ANH**  
 Người lập

  
**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**  
 Kế toán trưởng

  
**PHẠM HOÀNG HIỆP**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>(49.429.000.843)</b>	<b>(65.173.777.671)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	73.086.094.506	91.779.538.323
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(182.846.894)	358.215.488
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.712.576.493)	(325.857.698)
- Chi phí lãi vay	06	6.870.460.531	9.714.543.661
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>25.632.130.807</b>	<b>36.352.662.103</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	72.056.175.017	4.008.702.901
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	5.163.911.929	10.154.092.131
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	57.116.954.599	33.361.242.620
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	4.786.184.848	(875.961.089)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.896.508.664)	(10.072.703.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(82.988.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(535.544.208)	(1.916.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>157.323.304.328</b>	<b>70.928.846.392</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65.364.815.178)	(50.235.808.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.333.322.269	3.692.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.269.749.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.145.000.000	3.385.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	422.382.779	288.362.894
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(54.733.859.130)</b>	<b>(42.869.718.556)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	52.324.189.072	110.832.057.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.183.493.273)	(128.793.470.144)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(67.859.304.201)</b>	<b>(17.961.412.723)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>34.730.140.997</b>	<b>10.097.715.113</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>	<b>26.476.651.608</b>	<b>16.378.936.495</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>61.206.792.605</b>	<b>26.476.651.608</b>

**NGUYỄN THỊ VÂN ANH**  
Người lập**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**  
Kế toán trưởng**PHẠM HOÀNG HIỆP**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

## CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSDC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 7 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

STT	Tên Xí Nghiệp	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp Sapaco	Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
7	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 3	Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 1.009 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.099 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa biết thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh là giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA ngày 07 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

## **4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.11 Tiền lương**

Công ty ghi nhận chi phí lương trong năm theo Quỹ lương. Quỹ lương được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa bao gồm lương tại Công ty). Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty ghi nhận chi phí lương theo quỹ lương kế hoạch của năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 520/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty / đối tượng</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt – VND	1.614.049.974	6.020.080.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	9.120.395.961	17.071.526.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	-	44.630
Các khoản tương đương tiền (*)	50.472.346.670	3.385.000.000
	<b>61.206.792.605</b>	<b>26.476.651.608</b>

- (\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 335.436.570 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 8 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 926/2020/65651 ngày 23 tháng 10 năm 2020, với lãi suất 3,2%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 50.136.910.100 VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất 3,0%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (*)	2.384.749.000	2.260.000.000
	<b>2.384.749.000</b>	<b>2.260.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 12 tháng, chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tiền gửi số 687/2016/HĐTG ngày 21 tháng 11 năm 2016, lãi suất tiền gửi 4,9%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền là 1.884.749.000 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tiền gửi số 903/2020/72284 ngày 17 tháng 12 năm 2020, lãi suất tiền gửi 4,9%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	436.735.932	87.558.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (*)	27.878.573.821	36.417.636.575
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	742.242.680	7.503.322.326
Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Khang	-	6.219.726.512
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	2.587.668.652	2.713.001.635
Công ty TNHH Phúc Anh	-	3.861.000.000
Các khách hàng khác	5.884.659.432	16.906.188.166
	<b>43.709.880.517</b>	<b>79.888.433.214</b>

(\*) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập chưa được quyết toán.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước cho người bán khác</b>		
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	-	1.377.749.150
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Vinh Hiền	-	596.945.568
Công ty TNHH Nón Xanh	-	481.739.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sản xuất Vận tải Sáu Hà	284.257.800	284.257.800
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính Kế toán Thuế Kiểm toán COM.PT	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Du lịch Duyên Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	104.000.000	104.000.000
Các nhà cung cấp khác	249.596.031	2.515.518.896
	<b>712.853.831</b>	<b>5.435.210.914</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b> (Xem Thuyết minh 9.1.2)				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Phải thu tiền góp vốn	-	-	5.613.191.770	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền phạt mất chuyến đang chờ giải quyết	6.484.700.000	-	9.881.132.515	-
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án nhà 39 Hải Thượng Lãn Ông (a)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản tiền hỗ trợ lãi vay của ngân sách Nhà nước (b)	1.261.196.885	-	2.099.365.726	-
Quỹ lương chi vượt	-	-	3.656.375.684	-
Phải thu từ các xí nghiệp vận tải tiền vé xe buýt phải nộp cho Công ty	-	-	2.493.930.500	-
Tạm ứng nhân viên	4.830.926.300	(31.300.900)	4.509.481.109	-
Ký cược, ký quỹ	1.038.405.922	(97.944.000)	939.569.438	(69.960.000)
Phải thu lãi tiền gửi	27.113.318	-	36.663.087	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	95.703.337	-	1.416.303.057	(25.000.000)
	<b>22.756.803.832</b>	<b>(129.244.900)</b>	<b>39.664.770.956</b>	<b>(94.960.000)</b>

- (a) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc của Công ty” được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
- (b) Đây là khoản tiền hỗ trợ lãi vay của Ngân sách Nhà nước về việc Công ty đầu tư 212 xe buýt CNG theo “Đề án đầu tư xe buýt giai đoạn 2014-2017” của Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh và 21 xe buýt CNG mới.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	145.650.000	-	185.120.000	-
	<b>145.650.000</b>	<b>-</b>	<b>185.120.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.6 Nợ xấu**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng – các khách hàng khác</b>						
Hoạt động vận chuyển hành khách	192.516.700	-	(192.516.700)	192.516.700	-	(192.516.700)
Công ty TNHH Du lịch Sài Gòn Bay	243.025.000	-	(243.025.000)	243.025.000	-	(243.025.000)
Các khách hàng khác	62.323.030	16.932.909	(45.390.121)	477.691.830	215.169.915	(262.521.915)
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>						
Tạm ứng nhân viên	33.100.900	1.800.000	(31.300.900)	28.553.800	28.553.800	-
Hoạt động vận chuyển hành khách	139.920.000	41.976.000	(97.944.000)	189.920.000	94.960.000	(94.960.000)
	<b>670.885.630</b>	<b>60.708.909</b>	<b>(610.176.721)</b>	<b>1.131.707.330</b>	<b>338.683.715</b>	<b>(793.023.615)</b>

Công ty có khoản nợ phải thu ngắn hạn với Công ty TNHH GB Hà Nội với giá trị là 6.180.000.000 VND với. Công ty đã gửi hồ sơ cho Tòa án nhân dân TP. Hà Nội thụ lý, và tòa án TP. Hà Nội đã chuyển hồ sơ vụ án đến tòa án huyện Sóc Sơn. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo thụ lý vụ án, nên chưa có cơ sở để ghi nhận trích lập dự phòng đối với khoản công nợ này.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(793.023.615)	(434.808.127)
Trích lập dự phòng trong năm	(77.921.406)	(363.413.415)
Hoàn nhập trong năm	260.768.300	5.197.927
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(610.176.721)</b>	<b>(793.023.615)</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.529.255	-	9.020.731.071	-
Công cụ, dụng cụ	54.690.643	-	135.437.712	-
Hàng hóa	665.570.463	-	618.533.507	-
Hàng gửi đi bán	1.200.274.354	-	1.200.274.354	-
	<b>5.811.064.715</b>	<b>-</b>	<b>10.974.976.644</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí giải tỏa COVID 19 chờ phân bổ (*)	2.392.618.515	-
Chi phí bảo hiểm xe	1.391.426.643	1.644.946.862
Phí đường bộ, đăng kiểm	13.474.780	172.722.000
Các chi phí trả trước khác	333.127.774	572.888.237
	<b>4.130.647.712</b>	<b>2.390.557.099</b>

(\*) Chi phí lương tài xế và nhiên liệu giải tỏa COVID 19 sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi quyết toán được giá trị với Sở Giao thông Vận tải.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bình điện		445.004.697	1.502.999.500
Lợi thế kinh doanh	(a)	3.322.203.394	3.912.817.336
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ	(b)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí sửa chữa		932.379.414	1.273.692.120
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe		585.454.645	466.688.212
Chi phí vỏ ruột		1.051.218.056	4.073.980.992
Máy in vé trên xe buýt		936.725.276	2.240.580.832
Chi phí máy móc, công cụ quản lý		364.834.394	576.835.795
Chi phí đèn led trên xe buýt		10.624.999	201.875.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		74.749.451	-
		<b>16.668.157.539</b>	<b>23.194.433.000</b>

- (a) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển, được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.
- (b) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo quy định về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì đối với những khu đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có quyền sử dụng đất lâu dài khi chuyển sang hình thức thuê đất thì giá trị quyền sử dụng đất giao còn lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là số tiền doanh nghiệp đã trả trước cho khoản thời gian thuê nhất định theo giá thuê đất tại thời điểm doanh nghiệp hoàn tất thủ tục thuê đất với Cơ quan quản lý địa phương. Tuy nhiên, Công ty chưa ký được Hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên số tiền thuê đất nêu trên chưa có cơ sở để phân bổ theo thời gian thuê thực tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	127.139.459.921	6.566.266.841	1.145.232.230.206	11.867.215.603	1.627.282.435	1.292.432.455.006
Tăng trong năm	-	76.290.000	109.280.739.572	-	-	109.357.029.572
Thanh lý trong năm	-	-	(353.040.143.530)	-	-	(353.040.143.530)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>127.139.459.921</b>	<b>6.642.556.841</b>	<b>901.472.826.248</b>	<b>11.867.215.603</b>	<b>1.627.282.435</b>	<b>1.048.749.341.048</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	55.817.165.585	5.159.282.120	731.621.997.533	9.257.184.591	1.227.698.070	803.083.327.899
Khấu hao trong năm	4.556.730.312	174.158.269	67.222.991.700	764.193.884	96.021.340	72.814.095.505
Thanh lý trong năm	-	-	(347.006.564.744)	-	-	(347.006.564.744)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>60.373.895.897</b>	<b>5.333.440.389</b>	<b>451.838.424.489</b>	<b>10.021.378.475</b>	<b>1.323.719.410</b>	<b>528.890.858.660</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	71.322.294.336	1.406.984.721	413.610.232.673	2.610.031.012	399.584.365	489.349.127.107
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>66.765.564.024</b>	<b>1.309.116.452</b>	<b>449.634.401.759</b>	<b>1.845.837.128</b>	<b>303.563.025</b>	<b>519.858.482.388</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	144.421.364	2.273.849.567	182.193.669.853	312.843.543	352.730.931	185.277.515.258
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>552.051.869</b>	<b>2.273.849.567</b>	<b>190.989.039.836</b>	<b>727.104.368</b>	<b>569.268.912</b>	<b>195.111.314.552</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của phương tiện vận tải đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 242.147.643.505 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 282.162.515.677 VND) – Xem thêm Thuyết minh mục 5.19.

Trong tài sản cố định hữu hình có 2 công trình văn phòng và 5 xe buýt với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.852.507.100 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản họp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị quyết số 09/NQ- HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm kế toán VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	830.100.000
Mua trong năm	1.763.421.250
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.593.521.250</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	342.269.460
Khấu hao trong năm	271.999.001
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>614.268.461</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	487.830.540
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.979.252.789</b>

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>01/01/2020 VND</b>	<b>Chi phí phát sinh trong năm VND</b>	<b>Kết chuyển tài sản VND</b>	<b>Kết chuyển sang chi phí VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Dự án mua 39 xe buýt tuyến 55	44.845.126.553	58.430.459.093	(103.275.585.646)	-	-
Mua xe ô tô	910.509.091	1.388.043.019	(2.298.552.110)	-	-
Dự án bãi xe cao tầng Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	664.083.636	-	-	-	664.083.636
Phần mềm quản trị du lịch lữ hành	33.800.000	-	-	(33.800.000)	-
	<b>46.453.519.280</b>	<b>59.818.502.112</b>	<b>(105.574.137.756)</b>	<b>(33.800.000)</b>	<b>664.083.636</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn****5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	10.421.187.823	11.228.951.353
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	11.466.000.000	49.140.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	42.037.500	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	47.509.243.392	53.704.933.902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	26.350.750.000	6.201.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	9.736.800.593	3.980.423.548
Các nhà cung cấp khác	7.422.120.203	8.907.960.948
	<b>112.948.139.511</b>	<b>133.163.269.751</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.12.2 Phải trả người bán dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	3.721.666.684
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	21.021.000.000	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	34.160.000.000	-
	<b>55.181.000.000</b>	<b>3.721.666.684</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn	597.214.150	597.214.150
Các khách hàng khác	1.665.366.520	17.789.084
	<b>2.262.580.670</b>	<b>615.003.234</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước**

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	(101.717.489)	11.975.068.155	(10.863.007.829)	1.010.342.837	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.148.746.263)	188.629.830	-	-	(960.116.433)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(90.559.897)	653.434.253	(677.927.007)	-	(115.052.651)
Thuế tài nguyên	456.320	-	5.387.520	(5.387.520)	456.320	-
Tiền thuế đất	-	(6.662.117.560)	21.797.433.260	(5.829.247.920)	9.306.067.780	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	430.314.848	(430.314.848)	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	-	9.022.008.070	(5.613.191.770)	3.408.816.300	-
	<b>456.320</b>	<b>(8.003.141.209)</b>	<b>44.082.275.936</b>	<b>(23.429.076.894)</b>	<b>13.725.683.237</b>	<b>(1.075.169.084)</b>

(\*) Theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, phần chênh lệch tăng vốn nhà nước khác (Dự án "Xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn") đã được cân trừ với khoản phải thu về góp vốn của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên trước khi nộp về Ngân sách Nhà nước (Xem Thuyết minh mục 5.5.1 và 5.21).

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(49.429.000.843)	(65.173.777.671)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	503.982.988	820.932.562
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(48.925.017.855)</b>	<b>(64.352.845.109)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	105.641.324	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>105.641.324</b>	<b>-</b>

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m <sup>2</sup> )
Tại số 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	773,5
Tại số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	774,2
Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	(a) 30.403,1
Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	(a) 7.458,8
Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(a) 27.476,9
Tại số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(b) 6.879,5
Tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	(c) 1.575,8

- (a) Là các khu đất thuê được miễn tiền thuê đất, cụ thể như sau:

Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 1436/QĐ-CCT-TBTK ngày 16 tháng 8 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2045, với diện tích được miễn tiền thuê là 29.179,4 m<sup>2</sup>.

Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 875/QĐ-CCT ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, với diện tích được miễn tiền thuê là 7.125,8 m<sup>2</sup>.

Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 393/QĐ-CCT ngày 20 tháng 03 năm 2019 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 29 tháng 08 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, với diện tích được miễn tiền thuê là 24.452,3 m<sup>2</sup>.

- (b) Là khu đất đang tiến hành xin miễn tiền thuê đất.

- (c) Theo Công văn số 8722/CCT-LPTB ngày 31 tháng 07 năm 2019 của Chi cục thuế quận Bình Thạnh, tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh sẽ được xác định khi có được thông báo đơn giá của Phòng Kinh tế đất – Sở Tài nguyên Môi trường. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận trên khoản mục Chi phí trả trước (xem *Thuyết minh 5.8.2*). Đồng thời, trong năm, Công ty đã trích trước chi phí thuê đất các năm theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận Bình Thạnh với số tiền 7.141.806.184 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty nhận định chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý để cản trừ khoản chi phí thuê đất nêu trên.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.15 Phải trả người lao động**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Số dư bên Nợ VND</b>	<b>Số dư bên Có VND</b>	<b>Số dư bên Nợ VND</b>	<b>Số dư bên Có VND</b>
Phải trả lương nhân viên	-	25.104.593.829	-	-
Quỹ lương chi vượt (*)	4.606.921.103	-	3.656.375.684	-
Phải trả lương viên chức quản lý	-	435.000.000	-	736.500.000
	<b>4.606.921.103</b>	<b>25.539.593.829</b>	<b>3.656.375.684</b>	<b>736.500.000</b>

- (\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn công ty TNHH MTV (trước khi cổ phần hóa) với số tiền là 4.606.921.103 VND, làm cho khoản mục tiền lương phải trả người lao động có số dư Nợ với số tiền tương ứng. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>		
Chi phí lãi vay	65.277.678	91.325.811
Chi phí trả chậm dự án mua xe	-	345.391.082
Chi phí phải trả khác	40.321.964	110.069.000
	<b>105.599.642</b>	<b>546.785.893</b>

**5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b><i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i></b>		
Doanh thu du lịch lữ hành	-	1.423.659.091
Doanh thu cho thuê bề mặt quảng cáo trên thân xe buýt	-	109.232.649
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	219.237.676
Doanh thu xăng dầu	201.582.102	272.340.633
	<b>201.582.102</b>	<b>2.024.470.049</b>

**5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên (*)	3.022.565.298	-
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>		
Bảo hiểm xã hội	1.174.028.675	5.470.342
Bảo hiểm thất nghiệp	70.420.960	-
Tiền đồng phục phải trả	111.879.080	26.328.620
Bảo hiểm bồi thường tai nạn	30.112.298	32.062.298
Thù lao thành viên chủ chốt	70.070.000	70.070.000
Phải trả Trung tâm sát hạch lái xe	226.790.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	735.729.466	1.567.607.528
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	61.713.176	19.918.337
	<b>5.503.308.953</b>	<b>1.721.457.125</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (\*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên về tạm ứng chi phí các xe vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống dịch COVID 19 với số tiền là 2.600.000.000 VND.

Đồng thời, theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, Công ty phải nộp phần lợi nhuận tăng thêm về Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên với số tiền là 422.565.298 VND.

**5.18.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	601.440.000	678.875.000
	<b>601.440.000</b>	<b>678.875.000</b>

**5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn****5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	9.867.202.540	9.867.202.540	39.916.117.350	39.916.117.350
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (Xem thuyết minh 5.19.2)				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	10.803.200.000	10.803.200.000	10.803.200.000	10.803.200.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	14.400.000.000	14.400.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	10.308.901.513	10.308.901.513	9.896.545.452	9.896.545.452
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000
	<b>53.143.304.053</b>	<b>53.143.304.053</b>	<b>84.579.862.802</b>	<b>84.579.862.802</b>

- (\*) Hợp đồng vay số 289/2019-HĐCVHM/NHCT903-SATRANCO ngày 01 tháng 11 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo như sau:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Hạn mức cho vay	: 25.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay	: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
Lãi suất	: Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	: 34 xe ô tô buýt B47 nhãn hiệu SAMCO 47 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 46.852.000.000 VND. 13 xe ô tô buýt B30 nhãn hiệu SAMCO 30 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 16.224.000.000 VND. 1 xe ô tô buýt B47 nhãn hiệu SAMCO 47 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 1.378.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 9.867.202.540 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	39.916.117.350	52.324.189.072	-	(82.373.103.882)	9.867.202.540
Vay dài hạn đến hạn trả	44.663.745.452	-	36.422.745.452	(37.810.389.391)	43.276.101.513
	<b>84.579.862.802</b>	<b>52.324.189.072</b>	<b>36.422.745.452</b>	<b>(120.183.493.273)</b>	<b>53.143.304.053</b>

**5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (a)	33.880.700.000	33.880.700.000	38.242.900.000	38.242.900.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (b)	20.627.400.000	20.627.400.000	36.827.400.000	36.827.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (c)	30.101.992.434	30.101.992.434	39.586.181.825	39.586.181.825
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (d)	32.990.700.000	32.990.700.000	40.754.700.000	40.754.700.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 5.19.1)	(43.276.101.513)	(43.276.101.513)	(44.663.745.452)	(44.663.745.452)
	<b>74.324.690.921</b>	<b>74.324.690.921</b>	<b>110.747.436.373</b>	<b>110.747.436.373</b>

(a) Khoản vay dài hạn của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17 tháng 07 năm 2016 như sau:

Mục đích vay	: Thực hiện Giai đoạn 2 "Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 19 xe buýt CNG".
Hạn mức cho vay	: 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của bốn ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 29 xe buýt CNG. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 27.812.500.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 8.588.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 19.224.500.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23 tháng 09 năm 2016 như sau:

Mục đích vay : Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ "đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng" thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/05/2016.

Hạn mức cho vay : 14.375.200.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư "Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng"

Thời hạn cho vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016 là 8,875% (trên cơ sở 360 ngày).  
Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng /lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe bus sử dụng nhiên liệu diesel. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước tại Ngân hàng PVCombank Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.  
Khoản tiền gửi với số tiền 335.436.570 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Xem thêm mục 5.1

Số dư tại ngày 31/12/2020 : 6.068.200.000 VND, trong đó:  
Nợ đến hạn trả là: 2.215.200.000 VND  
Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 3.853.000.000 VND

- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30.

Hạn mức cho vay : 80.627.400.000 VND

Thời hạn cho vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất : Lãi suất lãi vay thả nổi.  
Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.  
Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần.  
Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.

Hình thức đảm bảo : Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là 87 xe buýt SAMCO.

Số dư tại ngày 31/12/2020 : 20.627.400.000 VND, trong đó:  
Nợ đến hạn trả là: 14.400.000.000 VND  
Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 6.227.400.000 VND

- (c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07 tháng 12 năm 2016:

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 thuộc "dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt".  
Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Hạn mức cho vay	: 76.203.400.000 VND nhưng không quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa bao gồm VAT)
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Bẩy mươi chín (79) phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 30.101.992.434 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 10.308.901.513 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 19.793.090.921 VND

- (d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DAĐT-KNDN/18 ngày 15 tháng 03 năm 2018:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe Quận 8 – Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
Hạn mức cho vay	: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau tính bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City H.68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 32.990.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 25.226.700.000 VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	33.880.700.000	10.803.200.000	23.077.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm	20.627.400.000	14.400.000.000	6.227.400.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	63.092.692.434	18.072.901.513	45.019.790.921	-
	<b>117.600.792.434</b>	<b>43.276.101.513</b>	<b>74.324.690.921</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	38.242.900.000	10.803.200.000	27.439.700.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm	36.827.400.000	16.200.000.000	20.627.400.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	80.340.881.825	17.660.545.452	60.745.636.373	1.934.700.000
	<b>155.411.181.825</b>	<b>44.663.745.452</b>	<b>108.812.736.373</b>	<b>1.934.700.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND	31/12/2020 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	27.439.700.000	-	(4.362.200.000)	23.077.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	20.627.400.000	-	(14.400.000.000)	6.227.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	62.680.336.373	-	(17.660.545.452)	45.019.790.921
	<b>110.747.436.373</b>	<b>-</b>	<b>(36.422.745.452)</b>	<b>74.324.690.921</b>

**5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2020 Số dư Có VND	Phát sinh trong năm Trích quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2020 Số dư Có VND
Quỹ khen thưởng	73.930.000	-	(59.550.000)	14.380.000
Quỹ phúc lợi	3.025.640	-	-	3.025.640
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	475.794.208	-	(475.794.208)	-
	<b>552.749.848</b>	<b>-</b>	<b>(535.344.208)</b>	<b>17.405.640</b>

**5.21 Vốn chủ sở hữu****5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	600.000.000.000	(130.684.152.596)	9.018.758.070	478.334.605.474
Lợi nhuận trong năm	-	(65.173.777.671)	-	(65.173.777.671)
Trích khen thưởng BDH, BKS, HĐQT	-	(109.958.715)	-	(109.958.715)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.823.616.363)	-	(6.823.616.363)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>(202.791.505.345)</b>	<b>9.018.758.070</b>	<b>406.227.252.725</b>
Tại ngày 01/01/2020	600.000.000.000	(202.791.505.345)	9.018.758.070	406.227.252.725
Lợi nhuận trong năm	-	(49.534.642.167)	-	(49.534.642.167)
Điều chỉnh khoản phải nộp Ngân sách nhà nước theo Kiểm toán Nhà nước (a)	-	-	(9.018.758.070)	(9.018.758.070)
Điều chỉnh tiền thuê đất và thuế TNDN theo Kiểm toán Nhà nước (b)	-	(2.072.216.925)	-	(2.072.216.925)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>(254.398.364.437)</b>	<b>-</b>	<b>345.601.635.563</b>

- (a) Theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, phần chênh lệch tăng vốn nhà nước khác (Dự án "Xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn") sẽ được căn trừ với khoản phải thu về góp vốn của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên trước khi nộp về Ngân sách Nhà nước (Xem Thuyết minh mục 5.14).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (b) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh tăng tiền thuê đất phải trả cho các kỳ kinh doanh trước với số tiền 1.989.228.419 VND, và tăng khoản thuế TNDN phải nộp năm 2019 với số tiền 82.988.506 VND.

**5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	294.000.000.000	49,00	294.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	144.274.000.000	24,05	144.274.000.000	24,05
Ông Phạm Anh Hưng	90.000.000.000	15,00	90.000.000.000	15,00
Ông Nguyễn Văn Thành	45.000.000.000	7,50	45.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	26.726.000.000	4,45	26.726.000.000	4,45
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**5.21.3 Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Tài sản thuê ngoài**

Căn cứ vào hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng 1 năm	6.940.641.416	10.366.837.415
Trên 1 năm đến 5 năm	3.805.347.840	9.794.652.296
Trên 5 năm	38.608.424.960	39.559.761.920
	<b>49.354.414.216</b>	<b>59.721.251.631</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 774,2 m<sup>2</sup> đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 1.228.800 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 08 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê 27.476,9 m<sup>2</sup> đất tại 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m<sup>2</sup> là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m<sup>2</sup> là đất làm trạm nạp khí, trạm xăng dầu lần lượt với giá thuê là 675.488 VND/m<sup>2</sup>/năm và 298.637 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ được ký ngày 22/10/2018.
- Tổng số tiền thuê 6.879,5 m<sup>2</sup> đất tại 592 đường Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m<sup>2</sup> là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m<sup>2</sup> là đất bến bãi đậu xe buýt lần lượt với giá thuê là 882.816 VND/m<sup>2</sup>/năm và 292.723 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ được ký ngày 19/05/2019.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	34.183.174.316	80.573.302.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	364.252.463.431	498.256.080.959
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>398.435.637.747</b>	<b>578.829.383.452</b>

- (\*) Các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan**

Bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	1.574.593.795	7.699.488.365
- TNHH Một thành viên		
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	2.727.273	6.181.368.447
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	4.281.546.479
	<b>1.577.321.068</b>	<b>18.162.403.291</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	33.997.569.963	77.776.850.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	325.719.236.599	508.240.689.256
	<b>359.716.806.562</b>	<b>586.017.539.772</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.833.010	273.480.626
	<b>412.833.010</b>	<b>273.480.626</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	6.870.460.531	9.714.543.661
Lãi trả chậm	2.041.468.474	1.408.944.602
	<b>8.911.929.005</b>	<b>11.123.488.263</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu	118.004.492	542.450.500
	<b>118.004.492</b>	<b>542.450.500</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	32.821.783.860	18.175.365.781
Chi phí vật liệu quản lý	364.662.373	4.794.545.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.694.481.231	887.723.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.423.256	5.940.710.909
Thuế, phí, lệ phí	29.783.908.155	17.414.177.945
Chi phí dự phòng	(182.846.894)	358.215.488
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.281.305.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.942.043.701	13.841.950.878
	<b>79.609.760.682</b>	<b>61.412.689.780</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.299.743.483	52.377.072
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	14.054.985.435
Tiền điện nước thu chi hộ	1.229.705.934	1.598.121.255
Thu nhập từ sửa chữa xe	-	128.660.000
Thu nhập từ quảng cáo	42.727.273	411.676.443
Thu nhập khác	240.310.296	178.838.551
	<b>5.812.486.986</b>	<b>16.424.658.756</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền điện nước thu chi hộ	1.108.857.329	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	590.613.937	590.613.940
Phân bổ công cụ dụng cụ đánh giá lại	-	204.458.415
Tiền phạt trợ giá Trung tâm Quản lý	3.347.840.693	-
Giao thông Công cộng	-	-
Phạt vi phạm hành chính	67.052.976	420.179.974
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	119.627.657	-
Chi phí khác	499.465.253	389.879.861
	<b>5.733.457.845</b>	<b>1.605.132.190</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.534.642.167)	(65.173.777.671)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(6.933.575.078)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(49.534.642.167)</b>	<b>(72.107.352.749)</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	60.000.000	60.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(826)</b>	<b>(1.202)</b>

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh bổ sung khấu hao các tài sản cố định ngưng hoạt động vào kết quả kinh doanh năm 2019 với số tiền là 14.951.138.626 VND (*Thuyết minh số 9.4*), vì vậy lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ (953) VND/ cổ phiếu xuống còn (1.202) VND/ cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	60.000.000	60.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.724.664.519	167.523.748.645
Chi phí nhân công	159.218.115.681	176.912.148.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.086.094.506	91.779.538.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.033.109.579	173.721.550.355
Chi phí khác	35.334.657.212	33.164.454.796
	<b>395.396.641.497</b>	<b>643.101.440.379</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.324.189.072	110.832.057.421
	<b>52.324.189.072</b>	<b>110.832.057.421</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	120.183.493.273	128.793.470.144
	<b>120.183.493.273</b>	<b>128.793.470.144</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Phải trả người bán	112.948.139.511	55.181.000.000	168.129.139.511
Chi phí phải trả	105.599.642	-	105.599.642
Phải trả khác	3.523.129.852	-	3.523.129.852
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	735.729.466	601.440.000	1.337.169.466
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	53.143.304.053	74.324.690.921	127.467.994.974
	<b>170.455.902.524</b>	<b>130.107.130.921</b>	<b>300.563.033.445</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>			
Phải trả người bán	133.163.269.751	3.721.666.684	136.884.936.435
Chi phí phải trả	546.785.893	-	546.785.893
Phải trả khác	148.379.255	-	148.379.255
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	1.567.607.528	678.875.000	2.246.482.528
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	84.579.862.802	110.747.436.373	195.327.299.175
	<b>220.005.905.229</b>	<b>115.147.978.057</b>	<b>335.153.883.286</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.1 và 5.9).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là nhận ký quỹ, ký cược của một bên khác tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020 (Thuyết minh số 5.18).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***iv. Giá trị hợp lý****(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý (*)</b>	
	<b>31/12/2020</b> VND	<b>01/01/2020</b> VND	<b>31/12/2020</b> VND	<b>01/01/2020</b> VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.384.749.000	2.260.000.000	2.384.749.000	2.260.000.000
Phải thu khách hàng	43.273.144.585	43.383.238.639	42.792.212.764	42.685.175.024
Phải thu các bên liên quan	436.735.932	5.700.749.770	436.735.932	5.700.749.770
Phải thu khác	16.878.708.310	64.139.894.214	16.749.463.410	64.044.934.214
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.184.055.922	1.124.689.438	1.184.055.922	1.124.689.438
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.206.792.605	26.476.651.608	61.206.792.605	26.476.651.608
	<b>125.364.186.354</b>	<b>143.085.223.669</b>	<b>124.754.009.633</b>	<b>142.292.200.054</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	125.178.914.188	72.794.318.398	125.178.914.188	72.794.318.398
Phải trả các bên liên quan	45.972.790.621	64.090.618.037	45.972.790.621	64.090.618.037
Chi phí phải trả	105.599.642	546.785.893	105.599.642	546.785.893
Phải trả khác	500.564.554	148.379.255	500.564.554	148.379.255
Vay và nợ	127.467.994.974	195.327.299.175	127.467.994.974	195.327.299.175
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	1.337.169.466	2.246.482.528	1.337.169.466	2.246.482.528
	<b>300.563.033.445</b>	<b>335.153.883.286</b>	<b>300.563.033.445</b>	<b>335.153.883.286</b>

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý****Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

**v. Phòng ngừa rủi ro**

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<b>Năm 2020</b> VND	<b>Năm 2019</b> VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	4.262.977.273	3.584.000.000

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm 2020</b> VND	<b>Năm 2019</b> VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên</b>			
	Mua vật tư, dịch vụ, tài sản	398.524.143	1.188.068.378
	Cung cấp dịch vụ	1.574.593.795	7.699.488.365
	Thu tạm ứng chi phí vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống COVID 19	2.600.000.000	
<b>Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây</b>			
	Tiền dịch vụ bến bãi	361.419.320	439.839.342
	Cung cấp dịch vụ	2.727.273	6.181.368.447
<b>Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông</b>			
	Tiền dịch vụ bến bãi	191.038.180	210.934.088
	Cung cấp dịch vụ	-	4.281.546.479
<b>Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn</b>			
	Tiền dịch vụ bến bãi	246.979.403	405.359.366



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây</b>	Mua tài sản cố định	2.074.278.182	44.672.727.276
	Mua vật tư, dịch vụ	42.801.095	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo thị trường.

*Công nợ phải thu/ phải trả với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tổng Công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên</b>			
	Phải thu thương mại (Xem Thuyết minh 5.3)	436.735.932	87.558.000
	Phải thu ngắn hạn khác (Xem Thuyết minh 5.5.1)	-	5.613.191.770
	Phải trả thương mại – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.12.1)	10.421.187.823	11.228.951.353
	Phải trả thương mại – dài hạn (Xem Thuyết minh 5.12.2)	-	3.721.666.684
	Phải trả khác – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.18.1)	3.022.565.298	-
<b>Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây</b>			
	Phải trả thương mại – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.12.1)	11.466.000.000	49.140.000.000
	Phải trả thương mại – dài hạn (Xem Thuyết minh 5.12.2)	21.021.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây</b>			
	Phải trả thương mại – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.12)	42.037.500	-

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**9.2 Thông tin bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***9.3 Điều chỉnh hồi tố**

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh bổ sung khấu hao các tài sản cố định ngưng hoạt động cho các kỳ kinh doanh trước với tổng số tiền là 49.101.701.924 VND, trong đó khấu hao ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2019 là 14.951.138.626 VND và các năm tài chính trước là 34.150.563.298 VND.

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số dư đầu kỳ của báo cáo này để phù hợp quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thực hiện cho các khoản mục sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2020 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	79.888.433.214	43.470.796.639	36.417.636.575
Phải thu ngắn hạn khác	136	39.664.770.956	76.082.407.531	(36.417.636.575)
Tài sản cố định hữu hình	221	489.349.127.107	538.450.829.031	(49.101.701.924)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	(137.617.727.674)	(103.467.164.376)	(34.150.563.298)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(65.173.777.671)	(50.222.639.045)	(14.951.138.626)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Giá vốn hàng bán	11	586.017.539.772	571.066.401.146	14.951.138.626

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	91.779.538.323	76.828.399.697	14.951.138.626

**9.4 Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 63.606.859.868 VND và khoản lỗ lũy kế là 254.398.364.437 VND. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

**9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ VÂN ANH**  
Người lập



**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**  
Kế toán trưởng



**PHẠM HOÀNG HIỆP**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021